

CÔNG TY CP CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1 KCN Tây Bắc, Củ Chi, TpHCM

Báo cáo tài chính
Cho quý I kết thúc ngày 31/03/2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2025

Ngày 10 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2025

Ngày : 31/03/2025

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		214,133,451,623	224,600,631,095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	12,341,662,639	29,528,607,541
1. Tiền	111		12,341,662,639	19,528,607,541
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	328,425,400	328,425,400
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		328,425,400	328,425,400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	96,911,579,985	101,180,108,464
1. Phải thu của khách hàng	131		92,044,172,648	102,839,895,413
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,310,912,796	3,663,527,919
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,275,602,520	395,793,111
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,719,107,979)	(5,719,107,979)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	98,722,598,500	89,938,552,485
1. Hàng tồn kho	141		98,722,598,500	89,938,552,485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	5,829,185,099	3,624,937,205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		427,103,661	225,971,776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,402,081,438	3,398,965,429
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		81,111,312,869	84,485,765,858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,000,000	50,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		50,000,000	50,000,000
II. Tài sản cố định	220		53,354,441,239	56,082,667,487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	53,354,441,239	56,082,667,487
- Nguyên giá	222		268,177,206,287	267,447,206,287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(214,822,765,048)	(211,364,538,800)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		129,500,000	129,500,000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	129,500,000	129,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		27,577,371,630	28,223,598,371
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	27,577,371,630	28,223,598,371
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		295,244,764,492	309,086,396,953



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2025

Ngày : 31/03/2025

DVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		78,463,229,299	96,508,881,762
I. Nợ ngắn hạn	310		78,463,229,299	96,508,881,762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	30,944,911,162	36,548,190,628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	1,503,362,315	4,578,296,841
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,184,331,001	934,719,535
4. Phải trả công nhân viên	314		5,654,413,633	10,574,360,827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	247,560,466	381,393,795
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,913,506,087	1,380,757,293
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	36,648,812,951	40,499,021,159
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		366,331,684	1,612,141,684
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		216,781,535,193	212,577,515,191
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	216,781,535,193	212,577,515,191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,276,012,238	40,276,012,238
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	26,415,533,755	22,211,513,753
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		22,211,483,753	460,270,258
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4,204,050,002	21,751,243,495
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		295,244,764,492	309,086,396,953

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOÀI TRINH

Ngày .10. tháng .04. năm .2025

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: I/2025

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		98,284,232,338	73,547,629,597	98,284,232,338	73,547,629,597
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			40,283,989,394	19,752,792,161	40,283,989,394	19,752,792,161
2. Các khoản giảm trừ	02		345,010,000		345,010,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	97,939,222,338	73,547,629,597	97,939,222,338	73,547,629,597
4. Giá vốn hàng bán	11	02	82,247,516,592	60,331,266,047	82,247,516,592	60,331,266,047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,691,705,746	13,216,363,550	15,691,705,746	13,216,363,550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	587,716,116	580,230,581	587,716,116	580,230,581
7. Chi phí tài chính	22	04	482,317,263	486,832,198	482,317,263	486,832,198
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		345,117,577	376,715,305	345,117,577	376,715,305
8. Chi phí bán hàng	24	05	7,025,268,696	6,713,326,078	7,025,268,696	6,713,326,078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	3,416,000,042	1,284,880,923	3,416,000,042	1,284,880,923
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5,355,835,861	5,311,554,932	5,355,835,861	5,311,554,932
11. Thu nhập khác	31	07	22,350,799	156,438,283	22,350,799	156,438,283
12. Chi phí khác	32	08	21,533,870	11,811,801	21,533,870	11,811,801
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		816,929	144,626,482	816,929	144,626,482
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,356,652,790	5,456,181,414	5,356,652,790	5,456,181,414
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,152,602,788	1,091,236,283	1,152,602,788	1,091,236,283
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,204,050,002	4,364,945,131	4,204,050,002	4,364,945,131
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		340	353	340	353

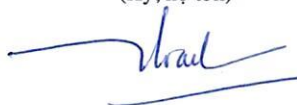
Ngày 10.. tháng .. 04.. năm .. 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOÀI TRINH

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I/2025

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,356,652,790	5,456,181,414
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,458,226,248	3,503,659,334
- Các khoản dự phòng	03		-	(1,511,598,075)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,849,315)	-
- Chi phí lãi vay	06		345,117,577	376,715,305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,149,147,300	7,824,957,978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,265,412,470	(5,025,713,194)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,784,046,015)	(4,715,440,143)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13,325,149,034)	(2,086,245,375)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		445,094,856	868,676,368
- Tiền lãi vay đã trả	14		(478,950,906)	(503,648,717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(899,885,409)	(1,237,278,629)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		52,190,000	44,545,500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,044,455,606)	(4,967,345,212)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,620,642,344)	(9,797,491,424)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(730,000,000)	(1,091,140,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,905,650	8,602,725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(716,094,350)	(1,082,537,775)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		22,380,409,076	21,074,773,249
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,230,617,284)	(20,875,566,484)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(36,025,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,850,208,208)	163,181,765
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(17,186,944,902)	(10,716,847,434)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		29,528,607,541	25,757,327,962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	12,341,662,639	15,040,480,528

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOÀI TRINH



Ngày 10. Tháng 04. năm 2025

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 8 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2025: 235 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2025

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2023 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2024 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	123,167,643	49,096,092
- Tiền gửi ngân hàng	12,218,494,996	19,479,511,449
+ VND	3,456,337,253	8,582,819,396
+ USD	8,762,157,743	10,896,692,053
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t	-	10,000,000,000
Cộng	12,341,662,639	29,528,607,541
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	328,425,400	328,425,400
Cộng	328,425,400	328,425,400
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	92,044,172,648	102,839,895,413
- Trả trước cho người bán (*)	9,310,912,796	3,663,527,919
- Các khoản phải thu khác (1)	1,275,602,520	395,793,111
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(5,719,107,979)	(5,719,107,979)
Cộng	96,911,579,985	101,180,108,464

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2025

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	1,455,103,394	1,164,222,831
- Cty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	-	551,107,000
- Fasten Group Imp And Exp.Co.Ltd	1,039,886,119	-
- SUNSHINE PACIFIC LIMITED	553,839,930	-
- DNTN Chế biến cao su-TM Huy Thịnh	771,750,000	-
- HL GROUP LTD	509,636,435	410,151,526
- JINING LONG STEEL WIRE ROPE CO., LTD	308,215,368	-
- MONOCLE TRADING LTD	3,741,425,944	936,479,240
- Các đơn vị khác	931,055,606	601,567,322
Cộng	9,310,912,796	3,663,527,919

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/03/2025 là: **1.275.602.520đ**. Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	437.320.547đ
- Lãi tiền gửi dự thu	0đ
- Các khoản phải thu khác	838.281.973đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	1,194,972,896	1,194,972,896
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	2,826,741,483	2,826,741,483
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	1,697,393,600	1,697,393.600
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	-	-
Cộng	5,719,107,979	5,719,107,979

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	60,498,888,593	47,431,027,587
- Công cụ, dụng cụ	490,899,030	556,393,402
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	7,998,848,677	7,210,636,901
- Thành phẩm	18,691,058,264	25,210,876,244
- Hàng hoá	956,861,433	2,574,744,515
- Hàng gửi đi bán (4)	10,086,042,503	6,954,873,836
Cộng giá gốc hàng tồn kho	98,722,598,500	89,938,552,485

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/03/2025 là: **7.998.848.677đ**. Bao gồm:

- Băng tải	4.712.913.579đ
- Courroie	320.546.245đ
- Cao su kỹ thuật	2.965.388.853đ

(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 31/03/2025 là: **10.086.042.503đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	10.075.565.003đ
- Các sản phẩm khác	10.477.500đ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2025

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	427,103,661	225,971,776
- Thuế VAT được khấu trừ	5,402,081,438	3,398,965,429
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	5,829,185,099	3,624,937,205

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,854,436,217	213,740,165,658	15,503,670,847	348,933,565	267,447,206,287
- Tăng trong kỳ		730,000,000		-	730,000,000
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,854,436,217	214,470,165,658	15,503,670,847	348,933,565	268,177,206,287
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25,296,169,013	173,682,298,856	12,097,938,460	288,132,471	211,364,538,800
- Khấu hao trong kỳ	342,825,897	2,939,819,042	169,450,086	6,131,223	3,458,226,248
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý này	25,638,994,910	176,622,117,898	12,267,388,546	294,263,694	214,822,765,048
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	12,558,267,204	40,057,866,802	3,405,732,387	60,801,094	56,082,667,487
- Tại ngày cuối quý này	12,215,441,307	37,848,047,760	3,236,282,301	54,669,871	53,354,441,239

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Xin cấp giấy phép môi trường	129,500,000			129,500,000
Cộng	129,500,000	-	-	129,500,000

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	28,223,598,371	28,305,632,349
- Tăng trong năm	527,723,500	4,179,572,139
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	1,173,950,241	4,261,606,117
- Số dư cuối năm	27,577,371,630	28,223,598,371
11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	30,943,268,950	35,693,145,016
- Các nhà cung cấp nước ngoài	1,642,212	855,045,612
Cộng	30,944,911,162	36,548,190,628
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	223,226,600	657,715,400
- Các khách hàng nước ngoài	1,280,135,715	3,920,581,441
Cộng	1,503,362,315	4,578,296,841
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,184,331,001	934,719,535
- Thuế TNDN	1,152,602,788	899,885,409
- Thuế thu nhập cá nhân	31,728,213	34,834,126
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	1,184,331,001	934,719,535
14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	-	133,833,329
- Phải trả khác	247,560,466	247,560,466
Cộng	247,560,466	381,393,795
15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	236,578,394	99,914,493
- Bảo hiểm xã hội	314,302,396	-
- Bảo hiểm y tế	66,087,662	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	16,328,342	-
- Cổ tức các năm còn phải trả	938,734,300	938,734,300
- Các khoản phải trả khác	341,474,993	342,108,500
Cộng	1,913,506,087	1,380,757,293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Quý I năm 2025**

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	36,648,812,951	40,499,021,159
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	-
Cộng	36,648,812,951	40,499,021,159

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	22,211,513,753	4,204,050,002	-	26,415,563,755
- Quỹ đầu tư phát triển	40,276,012,238			40,276,012,238
Cộng	212,577,515,191	4,204,050,002	-	216,781,565,193

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

19- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	22,211,483,753
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	4,204,050,002
- Phân phối lợi nhuận	-
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	26,415,533,755

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
dịch vụ	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	937,191,050	1,392,698,590	937,191,050	1,392,698,590
- Bán sản phẩm cao su	95,674,228,975	71,211,780,327	95,674,228,975	71,211,780,327
- Cung cấp dịch vụ	1,672,812,313	943,150,680	1,672,812,313	943,150,680
- Các khoản giảm trừ d/thu	345,010,000	-	345,010,000	-
+ Hàng bán bị trả lại	345,010,000	-	345,010,000	-
- Doanh thu thuần	97,939,222,338	73,547,629,597	97,939,222,338	73,547,629,597

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2025

2-Giá vốn hàng bán	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	739,868,268	1,261,108,745	739,868,268	1,261,108,745
- Bán sản phẩm cao su	81,319,680,324	59,070,157,302	81,319,680,324	59,070,157,302
- Bán sản phẩm dịch vụ	187,968,000	-	187,968,000	-
Cộng	82,247,516,592	60,331,266,047	82,247,516,592	60,331,266,047

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	13,905,650	7,492,005	13,905,650	7,492,005
- Lãi chênh lệch tỷ giá	573,810,466	572,738,576	573,810,466	572,738,576
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác				
Cộng	587,716,116	580,230,581	587,716,116	580,230,581

4-Chi phí tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	345,117,577	376,715,305	345,117,577	376,715,305
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	137,199,686	110,116,893	137,199,686	110,116,893
Cộng	482,317,263	486,832,198	482,317,263	486,832,198

5-Chi phí bán hàng	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2,217,526,210	1,915,683,772	2,217,526,210	1,915,683,772
- Chi phí vật liệu bao bì	462,715,990	1,239,024,070	462,715,990	1,239,024,070
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	2,000,000	8,228,031	2,000,000	8,228,031
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12,790,908	12,790,908	12,790,908	12,790,908
- Chi phí bảo hành				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,109,867,198	3,537,599,297	4,109,867,198	3,537,599,297
- Chi phí bằng tiền khác	217,000,000	-	217,000,000	-
- Chi phí chào hàng mẫu	3,368,390	-	3,368,390	-
Cộng	7,025,268,696	6,713,326,078	7,025,268,696	6,713,326,078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Quý I năm 2025**

6-Chi phí quản lý	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2,351,277,461	1,656,586,146	2,351,277,461	1,656,586,146
- Chi phí vật liệu quản lý	664,851	383,877	664,851	383,877
- Chi phí đồ dùng văn phòng	141,974,056	119,780,530	141,974,056	119,780,530
- Chi phí khấu hao TSCĐ	73,920,579	73,920,579	73,920,579	73,920,579
- Thuế, phí và lệ phí	44,267,874		44,267,874	
- Chi phí dự phòng		(1,511,598,075)		(1,511,598,075)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	638,460,473	770,342,689	638,460,473	770,342,689
- Chi phí bằng tiền khác	165,434,748	175,465,177	165,434,748	175,465,177
Cộng	3,416,000,042	1,284,880,923	3,416,000,042	1,284,880,923

7-Thu nhập khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán phế liệu	-	-	-	-
- Thu nhập khác	22,350,799	156,438,283	22,350,799	156,438,283
Cộng	22,350,799	156,438,283	22,350,799	156,438,283

8-Chi phí khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	21,533,870	11,811,801	21,533,870	11,811,801
Cộng	21,533,870	11,811,801	21,533,870	11,811,801

VII. Những thông tin khác:**1. Thông tin so sánh**

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý I năm 2025 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2025

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Nợ phải thu		Năm nay	Năm trước
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Bán hàng	1,520,586,000	1,752,594,720
Cộng		1,520,586,000	1,752,594,720
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Phải trả cổ tức	-	2,541,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	-	2,703,335,800
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Mua cao su	14,176,818,076	4,827,362,400
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	-	6,650,223,800
Cộng		14,176,818,076	16,721,922,000
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Bán hàng	1,871,633,360	3,108,519,776
Cộng		1,871,633,360	3,108,519,776
Nợ phải trả			
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	-	-
Cộng		-	-

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


DƯƠNG HOÀI TRINH

Tp.HCM, Ngày 10 tháng 04 năm 2025




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ